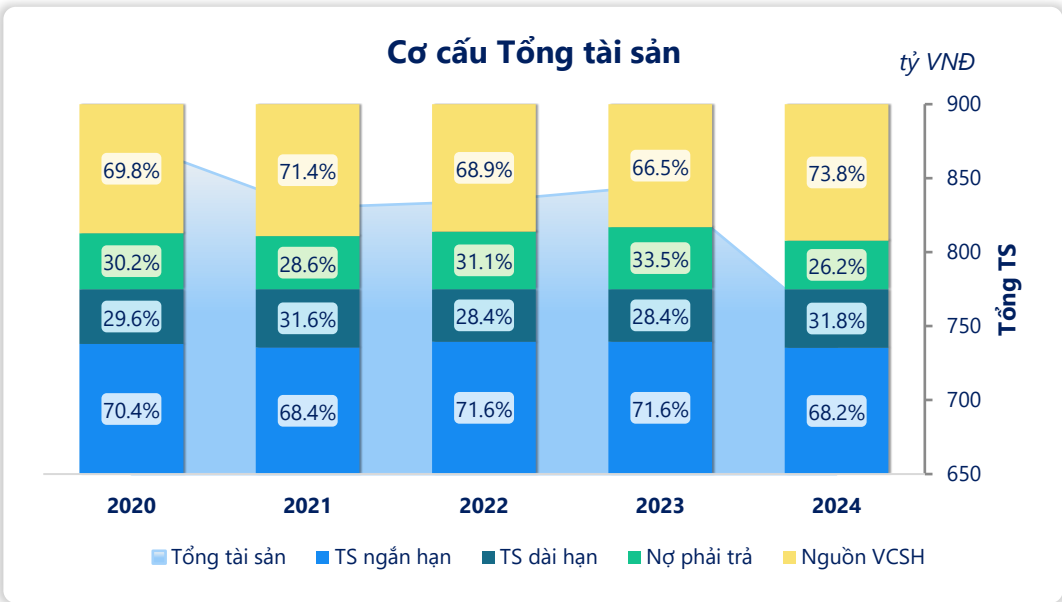
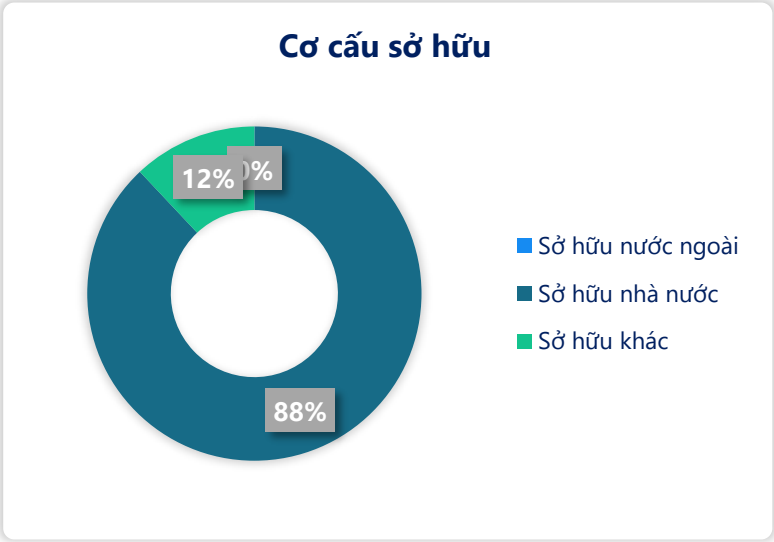


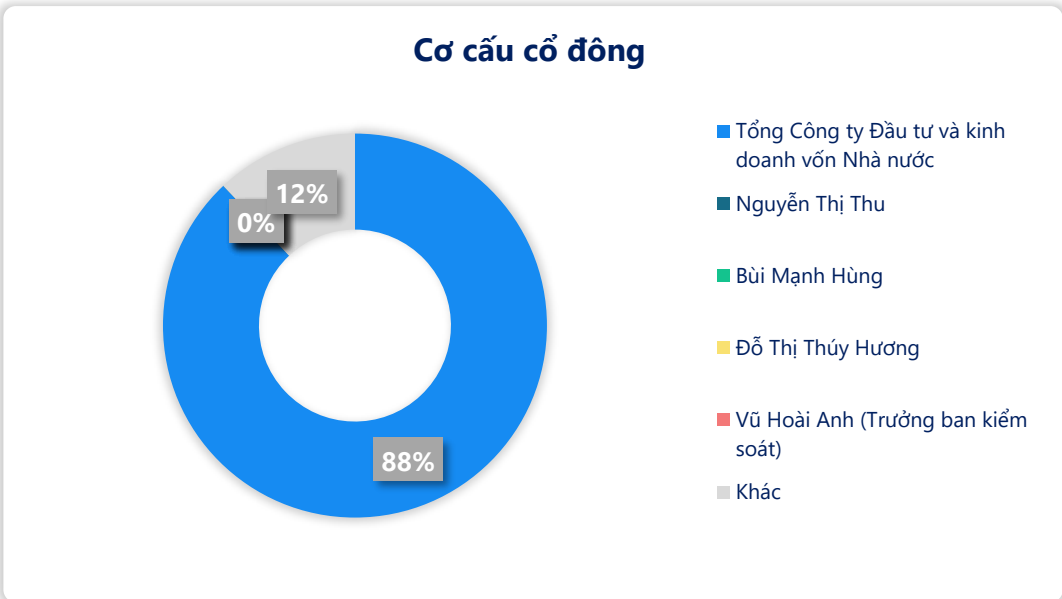
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		8,400		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		12,700		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,500		
SL cổ phiếu LH		43,800,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		20,190		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		546		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		368		
P/E		-48.0		
EPS		-175		
	YTD	1T	3T	6T
VEC		5.0%	3.7%	-11.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **VEC** năm 2024 đạt **746.1** tỷ đồng, giảm **11.7%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 68.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.8%, cao hơn nợ phải trả.

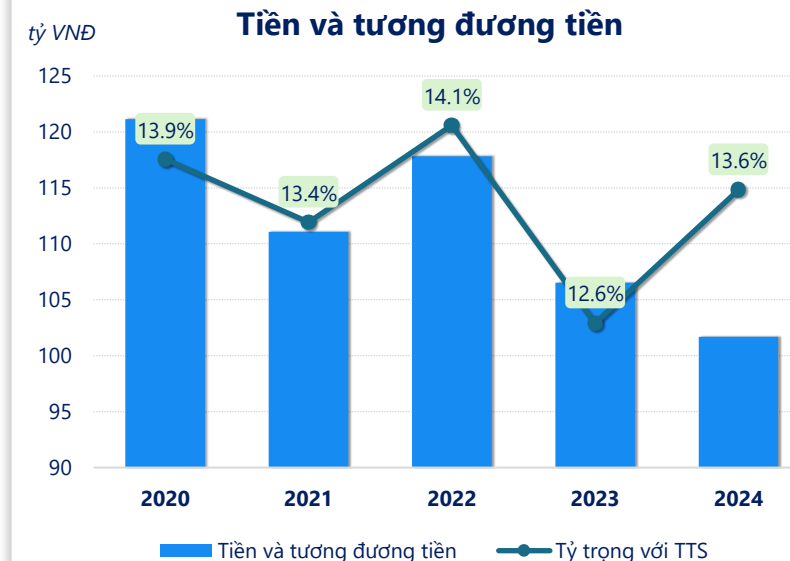
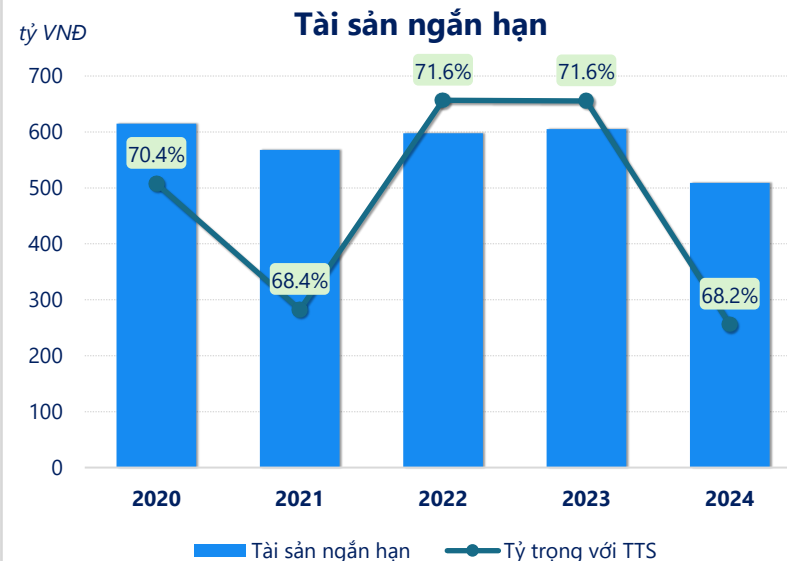
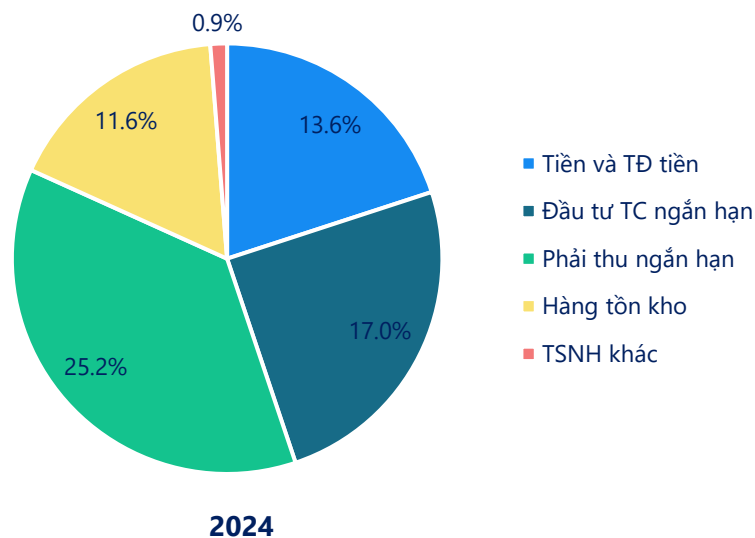
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **88.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 12.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.02%.

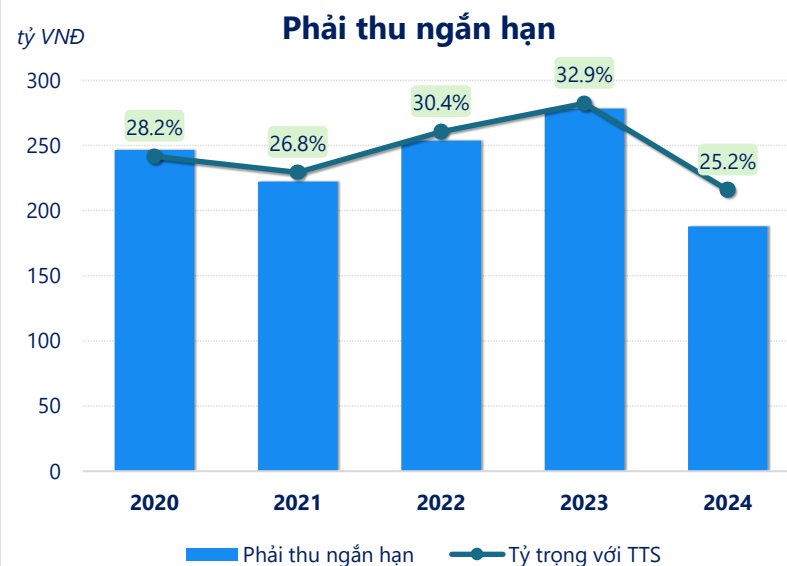
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước** sở hữu **88.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Thu nắm giữ 0.01% và đứng thứ 3 là Bùi Mạnh Hùng nắm giữ 0.00%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

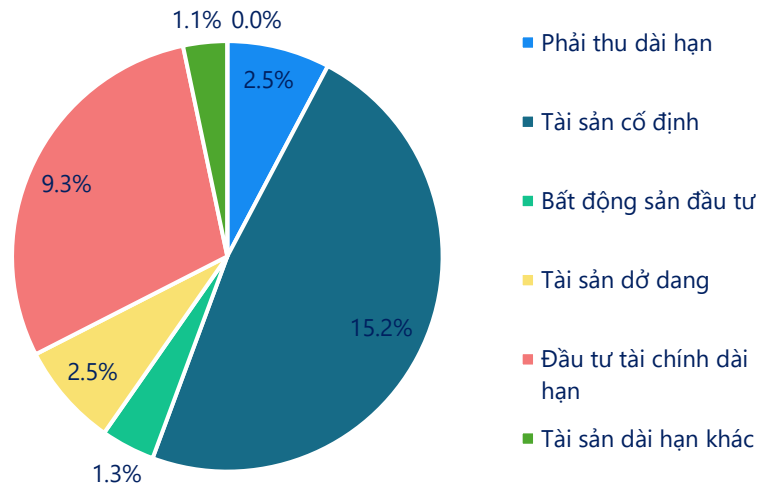


Tài sản ngắn hạn của VEC năm 2024 giảm **15.9%** so với năm trước, đạt **508.8** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **68.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.2%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 17.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



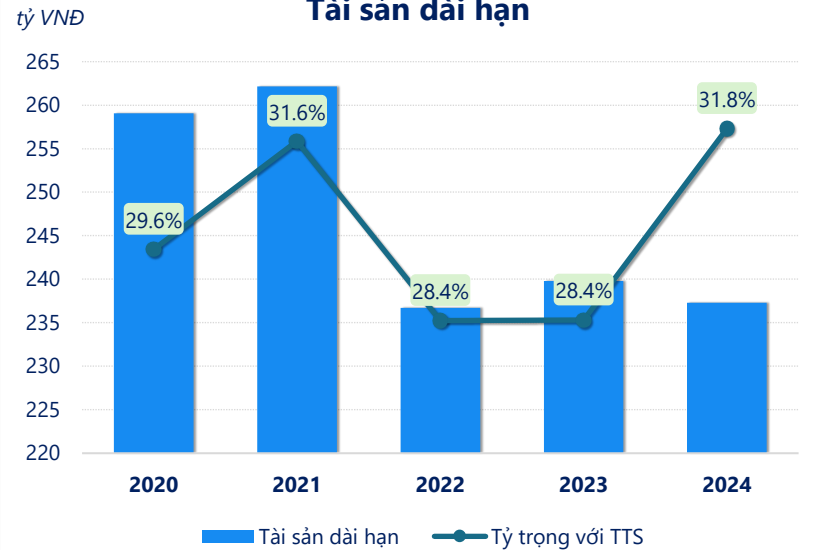
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **237.3** tỷ đồng giảm **1.05%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **31.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.2%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 9.29%.

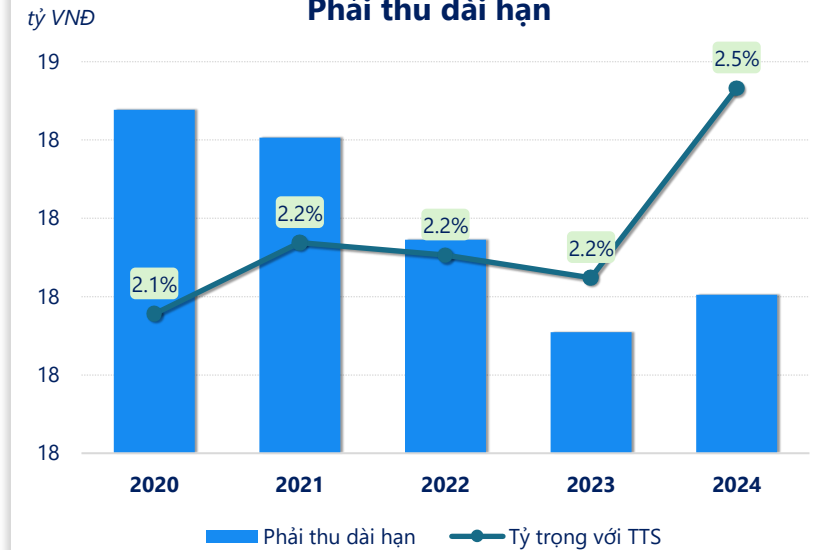
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



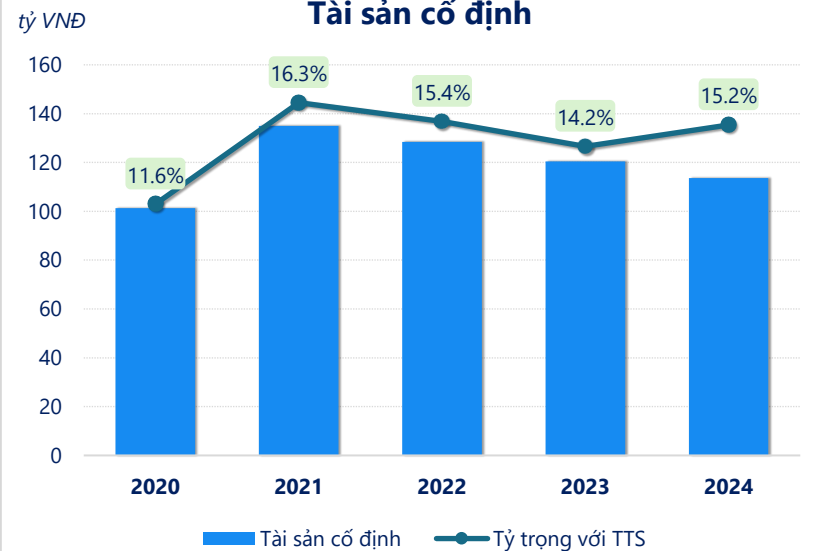
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



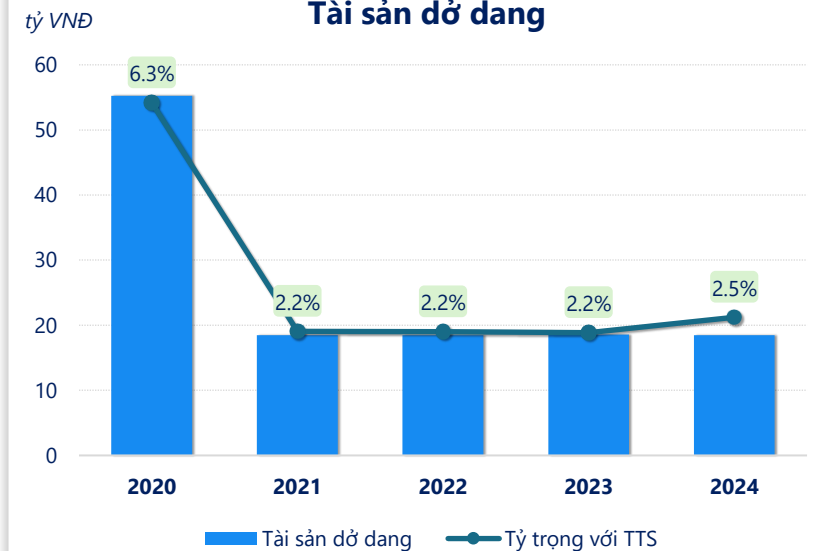
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

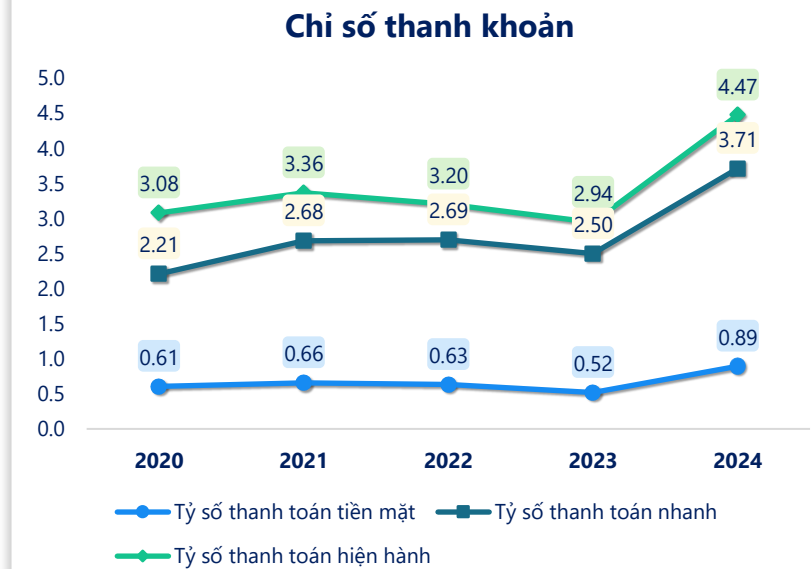
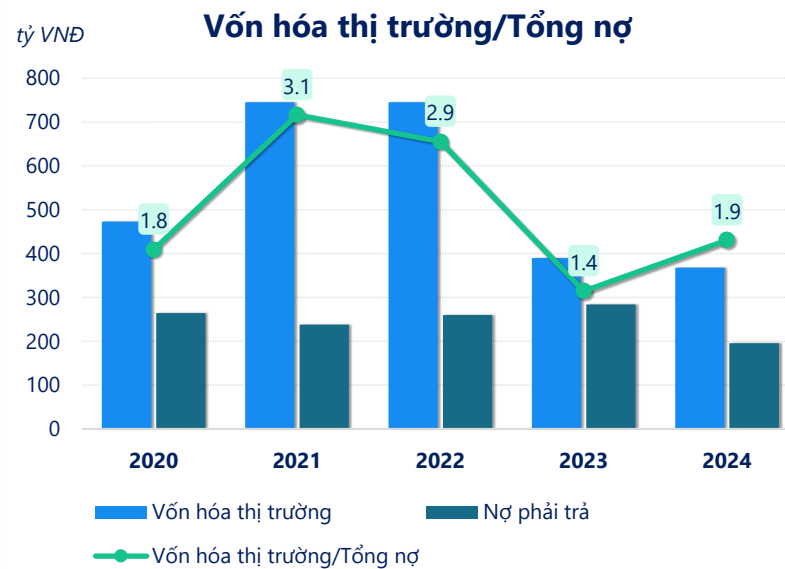
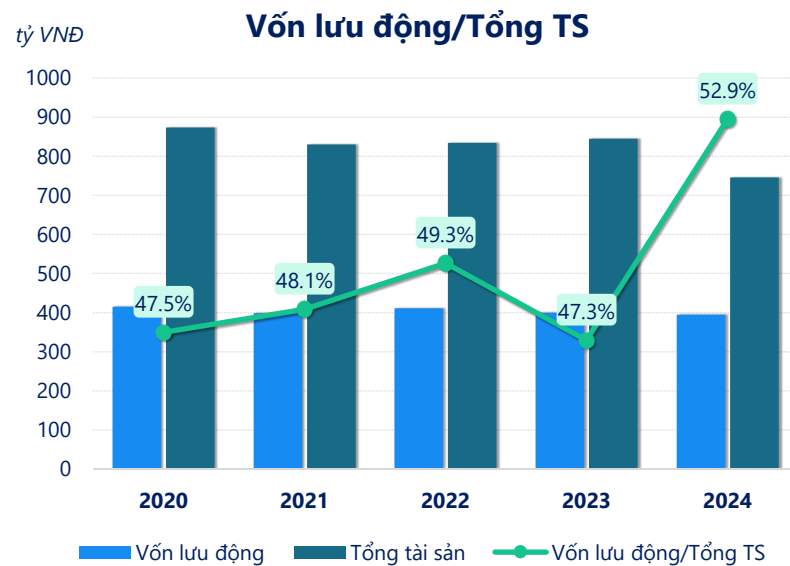
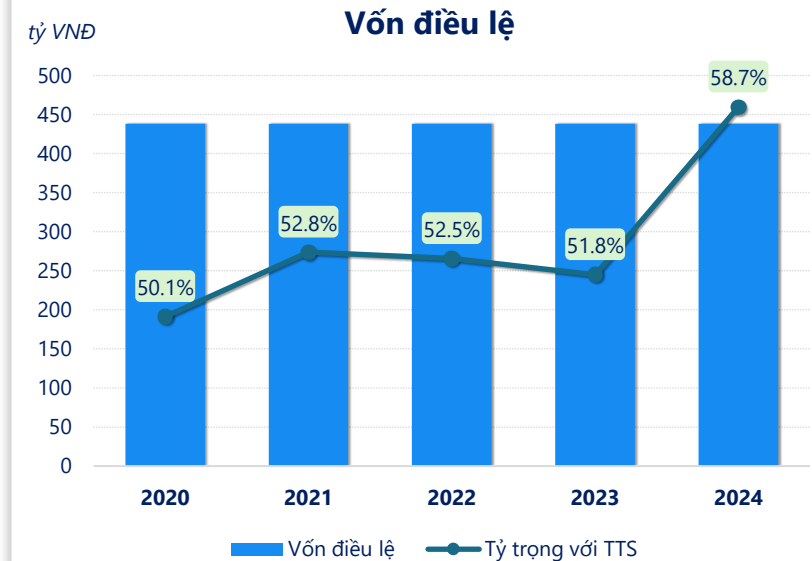
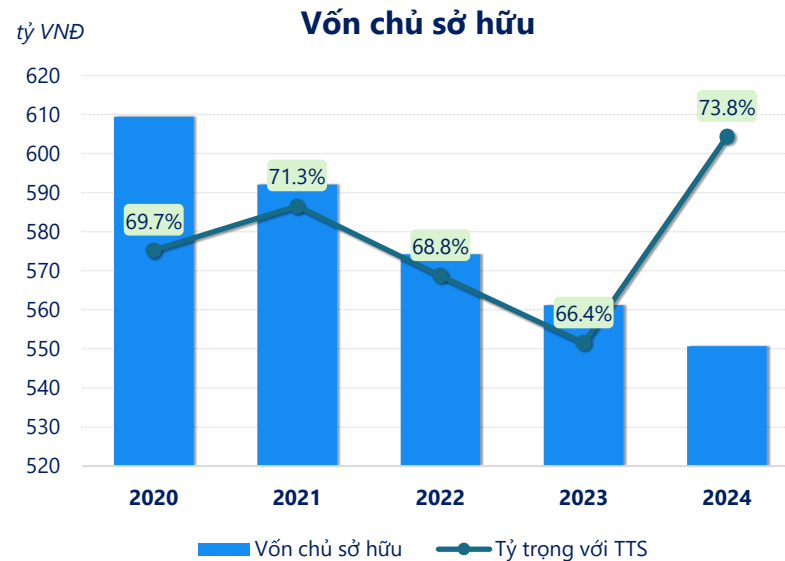
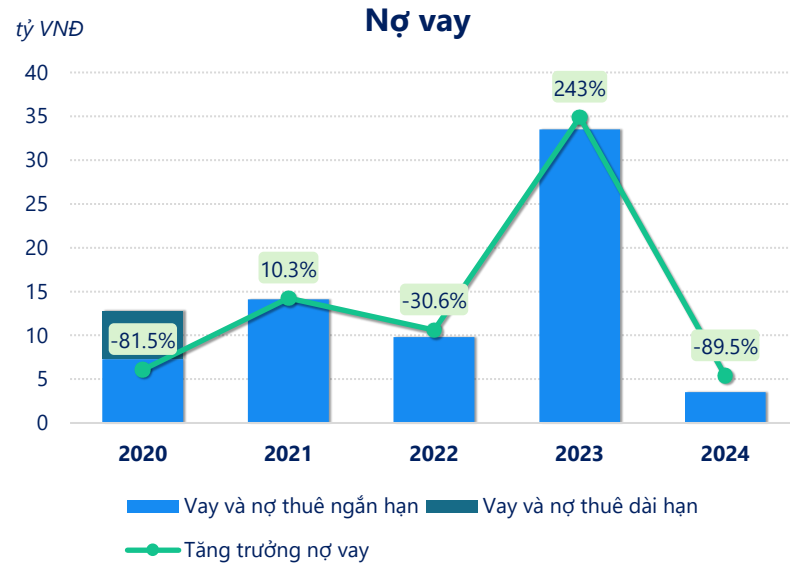


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	755	845	-10.7%
Tài sản ngắn hạn	518	605	-14.5%
Tiền và tương đương tiền	96.2	107	-9.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	132	124	6.1%
Phải thu ngắn hạn	195	278	-30.1%
Hàng tồn kho	89.4	91.7	-2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.87	4.62	27.2%
Tài sản dài hạn	237	240	-1.1%
Phải thu dài hạn	18.4	18.3	0.1%
Tài sản cố định	115	120	-4.4%
Bất động sản đầu tư	9.82	7.02	39.9%
Tài sản dở dang	18.5	18.6	-0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	68.5	68.5	0.1%
Tài sản dài hạn khác	7.01	7.00	0.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	208	283	-26.6%
Nợ ngắn hạn	122	206	-40.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.67	33.5	-98.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.5	124	-52.1%
Nợ dài hạn	86.2	77.9	10.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	547	561	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	546	561	-2.6%
Vốn điều lệ	438	438	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.36	0.36	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	669	628	591	423	297
Giá vốn hàng bán	494	501	460	299	191
Lợi nhuận gộp	174	127	132	124	105
Doanh thu HĐTC	12.3	10.9	12.1	13.1	11.6
Chi phí TC	3.99	1.35	0.95	2.28	0.72
Chi phí lãi vay	2.37	0.35	0.73	0.45	0.47
LN trong công ty LKLD	-2.87	-2.87	-10.8	-3.85	-1.28
Chi phí bán hàng	94.3	66.1	44.0	49.5	38.6
Chi phí QLDN	61.2	64.9	72.4	74.1	74.9
LN thuần từ HĐKD	24.3	2.34	15.8	7.41	1.30
Lợi nhuận khác	0.98	1.67	2.86	3.75	6.84
LN trước thuế	25.2	4.02	18.7	11.2	8.14
Lợi nhuận sau thuế	7.95	1.18	12.6	3.56	0.33
LNST của CĐ cty mẹ	-10.6	-7.80	-3.65	-5.30	-6.27

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	92.9	54.4	23.4	-22.1	23.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.43	-54.3	-1.66	-13.0	5.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.8	-10.2	-15.3	23.7	-33.2
Tiền đầu kỳ	102	121	111	118	107
Lưu chuyển tiền thuần	19.6	-10.1	6.45	-11.4	-4.89
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.02	0.31	0.07	0.04
Tiền cuối kỳ	121	111	118	107	102